TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10** **AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 19 tháng 8 năm 2025
V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Đặng Hồng Phước

2. Bà Trần Việt Hồng Phượng

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Hoàng Thị Bích Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 – An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – An Giang tham gia phiên tòa:* Ông Lưu Tiến Dũng– Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án Nhân dân khu vực 10 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 122/2025/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2025 về tranh chấp "*Ly hôn, con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2025/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Kim T, sinh năm 1987 (Có Đơn xin xét xử vắng mặt);

Nơi cư trú: Ấp C, xã C, tỉnh An Giang. *(Trước ngày 01/7/2025 là: Ấp C, xã C, huyện C, tỉnh An Giang).*

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Trọng N, sinh năm 1985 (Vắng mặt);

Nơi cư trú: Ấp C, xã C, tỉnh An Giang. *(Trước ngày 01/7/2025 là: Ấp C, xã C, huyện C, tỉnh An Giang).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai cùng ngày 15/4/2025 nguyên đơn – Bà Nguyễn Kim T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Do tìm hiểu nên bà và ông Nguyễn Trọng N chung sống với nhau từ năm 2006, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn vào năm 2008 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện A, tỉnh An Giang.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nay bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Trọng N.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Trọng P, sinh ngày 22/11/2006 và Nguyễn Hải Đ, sinh ngày 28/10/2016. Hiện cháu P đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu Đ hiện đang sống với bà. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Hải Đ, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Bị đơn – Ông Nguyễn Trọng N: Đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông không đến Tòa án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Có đơn xin xét xử vắng mặt

- Bị đơn: Vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân khu vực 10 phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân: Bà T được ly hôn với ông N; Về con chung: Bà T được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Hải Đ, sinh ngày 28/10/2016, ông N không phải cấp dưỡng nuôi con do bà T không yêu cầu; Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Bà T không yêu cầu Toà án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà T có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông N do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Nguyễn Trọng N có nơi cư trú tại ấp C, xã C, tỉnh An Giang. Do đó, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 – An Giang.

1.3 Về sự có mặt của các đương sự: Nguyên đơn – Bà Thanh vắng M tại phiên toà, tuy nhiên bà đã có Đơn xin xét xử vắng mặt phù hợp theo quy định pháp luật nên được chấp nhận; Bị đơn là ông N đã được tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai mà không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà T và ông N.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Bà T và ông N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện A, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 98, quyển số II ngày 07 tháng 5 năm 2008, theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình, hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp.

Quá trình chung sống giữa bà T và ông N xảy ra mâu thuẫn không thể khắc phục, theo bà T nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Trong quá trình ly thân cả hai không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Nay bà kiên quyết yêu cầu ly hôn với ông N.

Theo Biên bản lấy lời khai ngày 23/5/2025, bà Lê Thị D là mẹ ruột của ông N trình bày: Bà T và ông N chung sống thời gian gần đây có phát sinh mâu thuẫn do bà T ghen tuông ông N có quan hệ tình cảm với người khác dẫn đến vợ chồng cải vã và bà T đã dọn ra nhà trọ sống riêng mấy tháng nay, bà có khuyên con bà là ông N thay đổi để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không được. Theo bà cả hai không có khả năng đoàn tụ, vì ông N không thay đổi và bà T cũng đã kiên quyết ly hôn không ai muốn hàn gắn tình cảm.

Từ những nội dung nêu trên, xét thấy cuộc hôn nhân hiện nay giữa bà T và ông N lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc duy trì quan hệ hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, bà T được ly hôn với ông N.

2.2 Về con chung: Giữa bà T và ông N có 02 con chung là Nguyễn Trọng P, sinh ngày 22/11/2006 và Nguyễn Hải Đ, sinh ngày 28/10/2016. Hiện cháu P đã trưởng thành nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đ.

Xét thấy từ lúc bà T và ông N ly thân đến nay, cháu Đ do bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bên cạnh, tại Tờ tự khai ngày 22/5/2025, cháu Đ có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ là bà T sau khi cha mẹ ly hôn. Về phía ông N thì không có ý kiến gì về việc nuôi con. Do đó, để đảm bảo điều kiện thuận lợi cho việc chăm sóc và không làm xáo trộn cuộc sống của con chung hội đồng xét xử

quyết định giao con chung là cháu Đ cho bà T được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Bà T phải tạo điều kiện cho ông N trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do bà T không yêu cầu nên ông N không phải cấp dưỡng nuôi con. Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

2.3 Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Bà T xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết do đó không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Bà T là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Quyền kháng cáo: Bà T và ông N có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Kim T được ly hôn với ông Nguyễn Trọng N.

2. Về con chung:

Bà Nguyễn Kim T được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Hải Đ, sinh ngày 28/10/2016.

Bà T phải tạo điều kiện cho ông N trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do bà T không yêu cầu nên ông N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Kim T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa

án số 0008212 ngày 15/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang (Nay là Phòng THA DS khu vực 10 – An Giang).

4. Quyền kháng cáo:

Bà Nguyễn Kim T và ông Nguyễn Trọng N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Ngọc Trinh